



MATH

ROMAN NUMERALS – Chữ số La Mã



Try reading the times shown using Roman numerals on the clock face. Usually the number four is shown as IIII but it can also be shown as IV. We have both types here! Write the times using numbers. I have done one for you.

1



2 : 00



2. Viết số La Mã thích hợp vào ô trống:

I	II		IV	V			X		XX
		3	4	5	7	9	10	15	20

3. Nói:

III

XI

VIII

XX

VI

XIV

6

3

20

11

14

8

XX

C

D

M

CXXV

CL

100

1000

150

500

20

125

3. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

III : ba

☐

VII : bảy

☐

VI : sáu

☐

VIII : chín

☐

IIII : bốn

☐

IX : chín

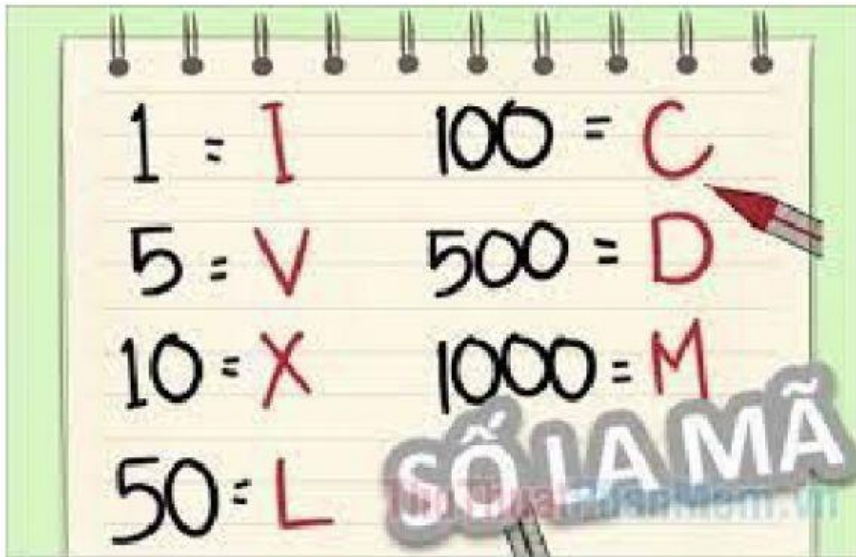
☐

IV : bốn

☐

XII : mười hai

☐



a) Đọc các số La Mã sau:

VIII	Tám
XII	
IX	
XIX	
XXL	
*CXVI	

b) Viết các số La Mã sau:

Mười ba	
Hai mươi lăm	
Mười lăm	
Mười tám	
Ba mươi	
Năm mươi lăm	

Một nghìn	
Năm trăm	
Một trăm hai mươi	
Tám	
Bảy mươi	
Mười	

Roman numeral – Chữ số La Mã



We didn't use numbers like you when counting and doing maths. We used capital letters, which made it much harder!



The Romans used these capital letters:

I

1

V

5

X

10

L

50

C

100

D

500

M

1000

These letters were put together to form all the numbers, like this:

I = 1

II = 2

III = 3

IV = 4

V = 5

VI = 6

VII = 7

VIII = 8

IX = 9



There are two rules you need to know:

1. put a letter after a larger one means you add it.
2. put a letter before a larger one means you take it away.

So XI is $10 + 1 = 11$ and IX is $10 - 1 = 9$

CX is $100 + 10 = 110$ and XC is $100 - 10 = 90$

Work out what numbers these Roman numerals represent:

1. VIII =

2. IV =

3. XII =

4. XV =

5. LX =

6. XL =

7. XIV =

8. XVII =

Write these numbers in Roman numerals:

9. 13 =

10. 22 =

11. 30 =

12. 49 =

13. 25 =

14. 101 =

15. 99 =

16. 90 =